

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÒA THÀNH
TỈNH TÂY NINH**

Số: 36/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 12/7/2019

V/v “Ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒA THÀNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Dương Thúy Hằng**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Đỗ Thị Mỹ Hạnh**

2. Ông **Huỳnh Quan Lộc**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Hoàng Kim Anh** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Thành tham gia phiên tòa:
Ông **Võ Hoàng Nhân** - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 47/2019/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2019 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2019/QĐST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **L.T.T.T**, sinh năm 1985 – vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp S.O.Đ, xã T.V, huyện T.B, tỉnh T.N.

2. *Bị đơn:* Anh **T.H.S**, sinh năm 1982 – vắng mặt không có lý do.

Địa chỉ: D154 (số mới 29), ấp L.Đ, xã L.T.B, huyện H.T, tỉnh T.N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15 tháng 01 năm 2019, quá trình cung cấp chứng cứ nguyên đơn chị L.T.T.T trình bày:

Chị và anh T.H.S chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2005, do tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, không có đăng ký kết hôn. Chị và anh S chung sống thời gian đầu hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do **anh S bạo lực gia đình, đánh đập chị nên anh chị không còn sống chung tính đến nay đã**

01 năm. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nên yêu cầu ly hôn với anh S.

Về con chung: Có 01 người tên Lại Thị Ngọc Trân, sinh ngày 28/8/2007 hiện đang sinh sống với anh S, khi ly hôn chị đồng ý giao cho anh S nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Thành phát biểu ý kiến:

1/Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa:

Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng quy định thời hạn, nội dung, thẩm quyền theo Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thư ký đã thực hiện đúng quy định tại Điều 51 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2/Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng:

Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn anh S đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T, anh S là đúng theo quy định tại Điều 227; Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

3/Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tính án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị L.T.T.T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn anh T.H.S đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T, anh S là có căn cứ theo quy định tại Điều 227; Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Chị L.T.T.T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh S. Anh S hiện cư trú tại D154 (số mới 29), ấp L.Đ, xã L.T.B, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh. Do vậy, xác định đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh theo quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Xét yêu cầu của chị T thấy rằng:* Chị T và anh S chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2005, có tổ chức lễ cưới, không có đăng ký kết hôn, đến nay cũng chưa đăng ký kết hôn. Theo Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay chị T yêu cầu ly hôn với anh S. Do chị T và anh S chung sống không đăng ký kết hôn nên căn cứ vào Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh S.

[4] Chị T và anh S có 01 người con chung tên Lại Thị Ngọc Trân, sinh ngày 28/8/2007 hiện đang sinh sống với anh S, chị T đồng ý giao cho anh S nuôi dưỡng, hơn nữa tại biên bản lấy lời khai ngày 05/3/2019 Lại Thị Ngọc Trân có nguyện vọng được sinh sống với anh S nên giao cháu Trân cho anh S nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình. Tại biên bản ghi lời khai ngày 15/5/2019 chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi Lại Thị Ngọc Trân 1.000.000 đồng (một triệu đồng)/tháng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T trình bày không có, không yêu cầu giải quyết.

[6] Về án phí: Chị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị L.T.T.T và anh T.H.S là vợ chồng.

Về con chung: Có 01 người tên Lại Thị Ngọc Trân, sinh ngày 28/8/2007

Giao cho anh S tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục Lại Thị Ngọc Trân, sinh ngày 28/8/2007.

Chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi Lại Thị Ngọc Trân 1.000.000 đồng (một triệu đồng)/tháng cho đến khi cháu Trân đủ 18 tuổi tự lao động sinh sống được. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 12/7/2019.

*Kể từ ngày **anh T.H.S** có đơn yêu cầu thi hành án, nếu **chị L.T.T.T** không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng **chị T** còn phải trả cho **anh S** số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.*

Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung và nợ chung : Chị T trình bày không có , không đặt ra giải quyết.

2. Về án phí: Chị L.T.T.T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng là 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng). Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số **0012889** ngày **15** tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Thành , tỉnh Tây Ninh . Chị T còn phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự trong vụ án được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh để xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh.
- VKSND huyện Hoà Thành.
- THADS huyện Hoà Thành.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.
- Lưu tập án.

Đã ký

Dương Thúy Hằng

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA